Số: 9807/TB-STC
Thời gian ký: 2026-10-13T17:44:15+07:00

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSĐP QUÝ 3 NĂM 2026

(Đính kèm theo Công văn số /TB- STC ngày / /2026 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện 9 tháng so với (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**23.776**	**4.815**	**17.997**	**75,69**	**100,34**
I	Thu nội địa	23.226	4.534	17.129	73,75	99,43
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	550	281	865	157,27	122,87
IV	Thu viện trợ			3		60,00
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**40.156**	**14.341**	**45.176**	**112,50**	**97,55**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**21.706**	**4.181**	**16.100**	**74,17**	**97,11**
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	12.850	2.178	9.505	73,97	105,41
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	8.856	2.003	6.595	74,47	87,21
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**17.252**	**4.935**	**13.804**	**80,01**	**79,76**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.284	3.511	8.650	76,66	89,07
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.968	1.425	5.154	86,36	67,85
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**		**3**	**16**		**12,60**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**1.198**	**5.222**	**15.256**	**1.273,46**	**124,08**
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**40.133**	**8.570**	**30.479**	**75,95**	**93,05**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**34.252**	**7.929**	**27.882**	**81,40**	**93,55**
1	Chi đầu tư phát triển	8.732	867	4.786	54,81	53,31
2	Chi thường xuyên	24.659	6.679	17.980	72,91	97,88
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi	3,7		1	27,03	100,00
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,4		2,4	100,00	80,00
7	Dự phòng NSNN	855	383	485	56,73	
8	Các nhiệm vụ chi khác			4.628		188,59
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**5.881**	**641**	**2.597**	**44,16**	**88,03**
III	**Chi chuyển nguồn năm sau**					

Mẫu biểu số 55

THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ 3 NĂM 2026

(Đính kèm theo Công văn số /TB- STC ngày / /2026 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện 9 tháng so với (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**23.776**	**4.818**	**17.997**	**75,69**	**100,34**
I	**Thu nội địa**	**23.226**	**4.534**	**17.129**	**73,75**	**99,43**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	895	180	668	74,64	106,71
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	4.050	955	3.193	78,84	112,39
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.800	860	4.285	89,27	117,85
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.234	363	1.274	57,03	85,62
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.670		580	34,73	48,05
6	Các loại phí, lệ phí	1.120	251	760	67,86	100,66
	Trđó: Lệ phí trước bạ	750	162	504	67,20	100,80
7	Các khoản thu về nhà, đất	2.839	454	1.390	48,96	58,92
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*	1				
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	36	19	29	80,56	93,55
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	400	90	225	56,25	29,72
-	*Thu tiền sử dụng đất*	2.400	345	1.135	47,29	72,34
-	*Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN*	2	0	1	30,00	60,00
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3		2	66,67	
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số	4.635	1.227	4.228	91,22	116,73
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	67	18	67	100,00	142,55
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	66		29	43,94	3222,22
-	*Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế*					
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuậu sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	4	2	2	57,14	50,00
14	Thu khác ngân sách	844	224	651	77,13	101,40
II	**Thu từ dầu thô**					
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**550**	**281**	**865**	**157,27**	**122,87**
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	522	269	837	160,47	124,74
2	Thuế xuất khẩu	7	5	11	150,68	122,22
3	Thuế nhập khẩu	18	6	15	81,97	71,43
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1				
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác	2	1	2	90,91	100,00
IV	**Thu viện trợ**		**3**	**3**		**60,00**
B	**Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác**					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**21.706**	**4.181**	**16.100**	**74,17**	**97,11**
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	12.850	2.178	9.505	73,97	105,41
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	8.856	2.003	6.595	74,47	87,21

Mẫu biểu số 56.1

THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ 3 NĂM 2026

(Đính kèm theo Công văn số /TB- STC ngày / /2026 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện 9 tháng so với (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSĐP	**40.133**	**8.570**	**30.479**	**75,95**	**93,05**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**34.252**	**7.929**	**27.882**	**81,40**	**93,55**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.732**	**867**	**4.786**	**54,81**	**53,31**
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	8.732	867	4.786	54,81	53,31
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	**Chi trả nợ lãi**	**4**		**1**	**27,03**	**100,00**
III	**Chi thường xuyên**	**24.659**	**6.679**	**17.980**	**72,91**	**97,88**
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.874	2.507	7.149	60,21	103,73
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	115	42	121	105,58	295,12
IV	**Chi cho vay**					
V	**Chi viện trợ**					
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2,4**		**2,4**	**100,00**	**80,00**
VII	**Dự phòng ngân sách nhà nước**	**855**	**383**	**485**	**56,73**	
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**					
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**			**4.628**		
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**	**5.881**	**641**	**2.597**	**44,16**	**88,03**
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	1.946	641	750	38,54	98,68
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	3.935	-	1.847	46,94	84,34
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

Mẫu biểu số 56.2

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

(Đính kèm theo Công văn số /TB- STC ngày / /2026 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế 9 tháng đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế 9 tháng đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	**854.699**	**485.770**	**368.929**	**3.814**	**3.814**		**580.918**		**580.918**
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên	854.699	485.770	368.929	3.814	3.814		580.918		580.918

Mẫu biểu số 56.3

KẾT QUẢ PHÂN BỔ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI

(Đính kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng số	**2.073.549**	**2.073.549**	
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ			
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính			
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương			
4	Chi đầu tư một số dự án quan trọng	849.745	849.745	
5	Chi công tác bảo vệ, phát triển đất trồng lúa từ nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	33.896	33.896	
6	Chi duy tu, sửa chữa và lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường do cấp xã quản lý	413.020	413.020	
7	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để đảm bảo bố trí tối thiểu 3% chi ngân sách nhà nước cho chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	776.888	776.888	
8	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			
9	Thưởng vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu			